SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
Thời gian ký: 04/01/2022 08:50:02 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2902 /QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Quang Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Quang Bình tại Tờ trình số 812/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND huyện Quang Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3943 /TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quang Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu (%)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**70.279,62**	**90,03**	**73.169,24**	**93,73**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.957,48	6,35	*4.803,59*	*6,15*
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa	*LUC*	2.556,92	3,28	2.536,01	3,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.590,40	4,60	1.890,95	2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.133,46	9,14	6.095,51	7,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.054,82	21,85	17.564,40	22,50
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37.099,36	47,52	42.341,00	54,24
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*26.543,66*	*34,00*	*26.543,66*	*34,00*
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	363,06	0,47	359,75	0,46
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,03	0,10	114,03	0,15
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**3.728,09**	**4,78**	**4.776,16**	**6,12**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,75	0,004	102,75	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	0,78	0,001	4,42	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6,24	0,01	106,24	0,14
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,93	0,001	6,73	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,74	0,03	42,09	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,31	0,01	53,92	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX			78,76	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	1.761,85	2,26	2.429,15	3,11
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	1.167,77	1,50	1.296,24	1,66
-	Đất thủy lợi	DTL	72,09	0,09	109,19	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,30	0,03	24,83	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,37	0,01	5,82	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	43,84	0,06	51,85	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,80	0,01	21,49	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	389,24	0,50	802,70	1,03
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,82	0,00	1,62	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			1,55	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,74	0,01	27,44	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12	0,00	5,40	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,29	0,05	70,81	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,24	0,00	0,24	0,00
-	Đất chợ	DCH	6,22	0,01	9,97	0,01
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			14,39	0,02
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17	0,00	17,33	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	616,46	0,79	727,57	0,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,53	0,16	150,49	0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	cơ cấu %	Diện tích	Cơ cấu (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,93	0,02	13,32	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,00	1,27	0,00
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,84	0,00	1,55	0,00
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.153,24	1,48	1.003,18	1,29
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,23	0,02	20,38	0,03
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,89	0,00	1,89	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4.057,99**	**5,20**	**120,30**	**0,15**
II	**KHU CHỨC NĂNG**					
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***				
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***				
3	***Đất đô thị***	***KDT***			***4.758,59***	***6,10***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***			***8.631,52***	***11,06***
5	***Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***			***59.905,40***	***76,74***
6	***Khu du lịch***	***KDL***			***38,00***	***0,05***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***				
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***			***106,24***	***0,14***
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***			***150,49***	***0,19***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***			***6,73***	***0,01***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***			***152,05***	***0,19***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***			***4.546,16***	***5,82***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***			***651,83***	***0,83***

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT.Yên Bình	Xã Bản Rịa	Xã Bằng Lang	Xã Hương Sơn	Xã Nà Khương	Xã Tân Bắc	Xã Tân Nam	Xã Tân Trịnh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**941,96**	**207,49**	**22,07**	**53,24**	**24,98**	**18,72**	**128,01**	**92,37**	**42,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	147,69	20,50	1,44	5,55	4,54	3,75	23,74	10,24	11,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*94,75*	*14,61*	*0,39*	*5,54*	*2,21*	*0,01*	*10,22*	*6,76*	*6,57*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	208,83	79,26	3,96	8,52	9,10	8,81	10,85	14,60	12,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	157,37	46,56	4,71	1,94	8,38	0,68	20,24	16,13	6,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,05		0,15					0,90	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	423,75	60,97	11,81	37,00	2,86	5,19	72,02	50,50	12,52
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,28	0,20		0,23	0,10	0,29	1,17		0,11
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**191,60**			**40,00**	**2,50**		**4,00**		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,10								
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	191,50			40,00	2,50		4,00		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**1,82**	**1,41**					**0,02**	**0,39**	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Tiên Nguyên	Xã Tiên Yên	Xã Vĩ Thượng	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Minh	Xã Yên Hà	Xã Yên Thành
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**941,96**	**75,37**	**55,07**	**65,78**	**58,71**	**39,05**	**32,32**	**26,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	147,69	14,75	10,79	8,12	21,84	3,19	4,64	3,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*94,75*	6,50	8,37	6,65	19,74		4,41	2,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	208,83	13,35	8,47	9,99	7,56	8,46	6,53	6,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	157,37	14,58	1,17	6,51	4,96	17,28	1,37	6,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,05							
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	423,75	32,63	34,28	41,16	23,98	9,74	19,78	9,30
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	3,28	0,05	0,36		0,37	0,38		0,03
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**191,60**	**0,10**	**61,00**	**50,00**			**34,00**	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,10	0,10						
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	191,50		61,00	50,00			34,00	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**1,82**							

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: *Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT.Yên Bình	Xã Bản Rịa	Xã Bằng Lang	Xã Hương Sơn	Xã Nà Khương	Xã Tân Bắc	Xã Tân Nam	Xã Tân Trịnh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.831,50**	**35,00**	**370,00**	**110,00**			**60,00**	**515,00**	**20,00**
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,00							10,00	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.790,00	35,00	370,00	110,00			60,00	505,00	20,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50						1,50		
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**106,19**	**5,79**	**1,40**	**3,06**	**2,62**	**0,07**	**3,55**	**40,96**	**2,16**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,38			3,00				0,25	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,08								
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,41						3,41		
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,00								
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,33	3,22			2,08				0,10
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	65,65	2,33	1,40	0,06	0,54	0,07	0,14	40,71	1,96
-	*Đất giao thông*	*DGT*	8,38	1,71	1,40	0,06				1,81	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	2,27				0,50				1,72
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,11						0,11		
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	0,71	0,60				0,07			
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	0,70							0,70	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	51,25	0,02			0,04		0,03	38,20	0,01
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	1,00								
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	1,23								0,23
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04							
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30	0,20							0,10

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Tiên Nguyên	Xã Tiên Yên	Xã Vĩ Thượng	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Minh	Xã Yên Hà	Xã Yên Thành
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.831,50**	**1.630,00**			**100,00**	**590,00**	**80,00**	**320,00**
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	40,00	15,00						15,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	3.790,00	1.615,00			100,00	590,00	80,00	305,00
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50							
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**106,19**	**12,66**	**0,59**	**4,09**	**0,04**	**5,10**	**9,57**	**14,53**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,38						5,18	9,95
2.2	Đất an ninh	CAN	0,08					0,08		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,41							
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,00			4,00				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,33						4,39	4,54
2.6	Đất phát triển hạ tầng các cấp	DHT	65,65	12,66	0,59	0,09	0,04	5,02		0,04
-	*Đất giao thông*	*DGT*	8,38	3,24	0,08	0,04	0,04			
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	2,27			0,05				
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	0,11							
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo*	*DGD*	0,71							0,04
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	0,70							
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	51,25	7,92	0,01			5,02		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	1,00	1,00						
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	1,23	0,50	0,50					
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04							
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30							

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Quang Bình.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu (Năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Quang Bình với các chỉ tiêu theo quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hà Giang bao gồm: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của quyết định này:

1. UBND huyện Quang Bình có trách nhiệm: Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; Tăng cường tuyên truyền pháp luật đất đai để người ử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật về đất đai; Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Quang Bình; Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Quang Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTr.Tỉnh uỷ;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin–Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (TNMT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long